BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**114.012.529.743**	**76.599.078.921**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**9.586.194.515**	**11.621.930.319**
111	1. Tiền		9.586.194.515	11.621.930.319
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**52.976.013.615**	**28.766.836.318**
131	1. Phải thu khách hàng		49.678.867.965	21.160.683.893
132	2. Trả trước cho người bán		3.291.096.936	2.015.360.628
135	3. Các khoản phải thu khác	4	6.048.714	5.590.791.797
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**50.963.531.322**	**31.919.417.777**
141	1. Hàng tồn kho		51.267.033.367	31.919.417.777
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(303.502.045)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**486.790.291**	**4.290.894.507**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	429.761.668
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	-	2.611.628.496
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	486.790.291	1.249.504.343
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**74.834.104.424**	**79.253.115.844**
220	**II . Tài sản cố định**		**74.402.460.746**	**79.253.115.844**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	69.279.495.214	74.771.207.478
222	*- Nguyên giá*		*103.211.790.543*	*99.838.992.175*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(33.932.295.329)*	*(25.067.784.697)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	4.335.352.899	4.481.908.366
228	*- Nguyên giá*		*5.000.965.774*	*4.989.630.274*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(665.612.875)*	*(507.721.908)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	787.612.633	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**431.643.678**	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		431.643.678	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**188.846.634.167**	**155.852.194.765**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**117.565.134.485**	**94.570.911.493**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**88.745.894.140**	**82.718.596.679**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	32.487.508.048	51.410.699.580
312	2. Phải trả người bán		32.952.040.470	22.241.064.022
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.103.311.054	247.098.947
315	4. Phải trả người lao động		13.523.765.848	5.001.163.722
316	5. Chi phí phải trả	13	1.566.071.264	1.256.031.860
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	4.160.835.997	615.218.007
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.952.361.459	1.947.320.541
330	**II. Nợ dài hạn**		**28.819.240.345**	**11.852.314.814**
334	1. Vay và nợ dài hạn	15	28.589.816.000	11.643.233.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		229.424.345	209.081.814
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**71.281.499.682**	**61.281.283.272**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**71.281.499.682**	**61.281.283.272**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu		35.075.400.000	15.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.234.728.694	20.486.792.171
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.162.784.215	1.180.328.366
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.808.586.773	24.614.162.735
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**188.846.634.167**	**155.852.194.765**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**270.208.382.859**	**218.965.965.813**
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**270.208.382.859**	**218.965.965.813**
11	4. Giá vốn hàng bán	18	168.723.769.204	140.991.438.711
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**101.484.613.655**	**77.974.527.102**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	84.705.514	87.965.392
22	7. Chi phí tài chính	20	12.656.086.386	8.194.246.337
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.656.086.386*	*8.194.246.337*
24	8. Chi phí bán hàng		23.748.188.248	24.194.222.158
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34.195.899.553	21.205.302.869
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30.969.144.982**	**24.468.721.130**
31	11. Thu nhập khác		7.590.417.908	470.292.869
32	12. Chi phí khác		7.213.324.949	736.416.985
40	**13. Lợi nhuận khác**		**377.092.959**	**(266.124.116)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**31.346.237.941**	**24.202.597.014**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	2.070.424.476	(106.614.379)
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**29.275.813.465**	**24.309.211.393**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**8.657**	**16.206**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		263.937.269.741	214.486.515.387
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(195.257.896.185)	(150.790.653.638)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.376.311.569)	(34.645.712.021)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.346.046.982)	(8.039.318.711)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(787.017.322)	(1.804.943.144)
05	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.973.853.958	971.410.535
06	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.569.215.587)	(13.751.072.659)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***12.574.636.054***	***6.426.225.749***
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.135.784.840)	(6.344.387.338)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			446.003.091
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.705.514	87.965.392
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.051.079.326)***	***(5.810.418.855)***
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		77.318.784.292	61.853.848.921
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(79.295.392.824)	(56.045.148.732)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.582.684.000)	(2.210.880.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(11.559.292.532)***	***3.597.820.189***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.035.735.804)**	**4.213.627.083**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**11.621.930.319**	**7.408.303.236**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**9.586.194.515**	**11.621.930.319**